

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI XANH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI XANH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM GREEN WORLD INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM GREEN WORLD JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110732969

3. Ngày thành lập:

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Đội 5, Thôn Phương Nghĩa (tại nhà ông Nguyễn Kim Doanh), Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá tài sản, dịch vụ lấy lại tài sản) Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh, Kinh doanh khai thác và quản lý chợ	8299
3.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
4.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
5.	Trồng cây mía	0114
6.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
7.	Trồng cây lấy sợi	0116
8.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
9.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
10.	Trồng cây hàng năm khác	0119
11.	Trồng cây ăn quả	0121
12.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
13.	Trồng cây điều	0123
14.	Trồng cây hồ tiêu	0124
15.	Trồng cây cao su	0125
16.	Trồng cây cà phê	0126
17.	Trồng cây chè	0127

18.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
19.	Trồng cây lâu năm khác	0129
20.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
21.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
22.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
23.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
24.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
25.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
26.	Chăn nuôi gia cầm	0146
27.	Chăn nuôi khác	0149
28.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
29.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
30.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
31.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
32.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
33.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
34.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
35.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
36.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
37.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
38.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
39.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
40.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
41.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
42.	Xây dựng nhà để ở	4101
43.	Xây dựng nhà không để ở	4102
44.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
45.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
46.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/ND-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
47.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
48.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
49.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
50.	Xây dựng công trình thủy	4291
51.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
52.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
53.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

54.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
55.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
56.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
57.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
58.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
59.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
60.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ hoạt động nổ cát)	4390
61.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
62.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
63.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
64.	Bán buôn thực phẩm	4632
65.	Bán buôn đồ uống	4633
66.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
67.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)	4659
68.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
69.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4669
70.	Bán buôn tổng hợp (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cần, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)	4690
71.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản (Nghị định 76/2015/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bất động sản 2014)	6810

72.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá) Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014); - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014); - Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)	6820
73.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
74.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5610
75.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Không bao gồm quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5621
76.	Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
77.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
78.	Giáo dục nhà trẻ	8511
79.	Giáo dục mẫu giáo	8512
80.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130(Chính)

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN KIM DŨNG	Thôn Phương Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	60,000	0010870250 70	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	60,000		
2	NGUYỄN THỊ TUYẾT	Thôn Phương Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	20,000	0011810168 67	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	60.000	600.000.000	20,000		

3	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Thôn Phụng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	20,000	001177046544
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	60.000	600.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KIM DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087025070

Ngày cấp: 15/06/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Phụng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Phụng Nghĩa, Xã Phụng Châu, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội